

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (UPCOM: OIL)

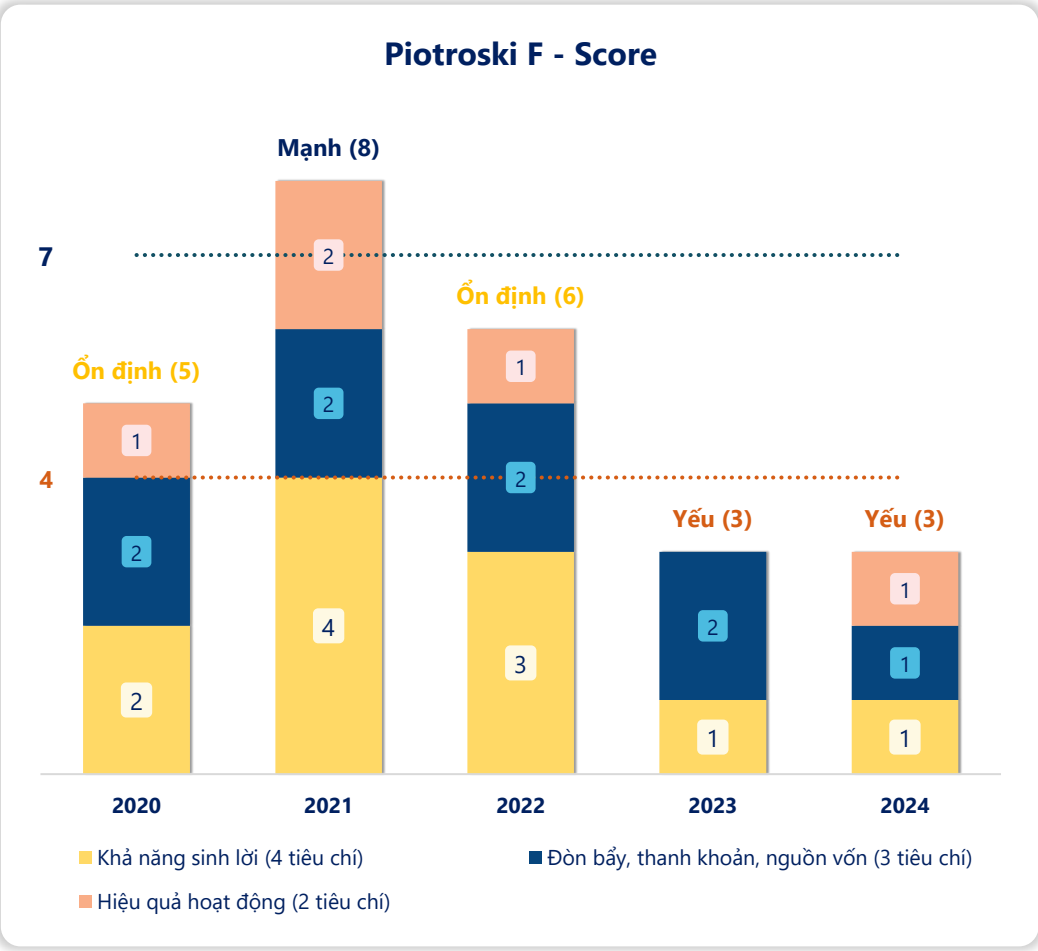
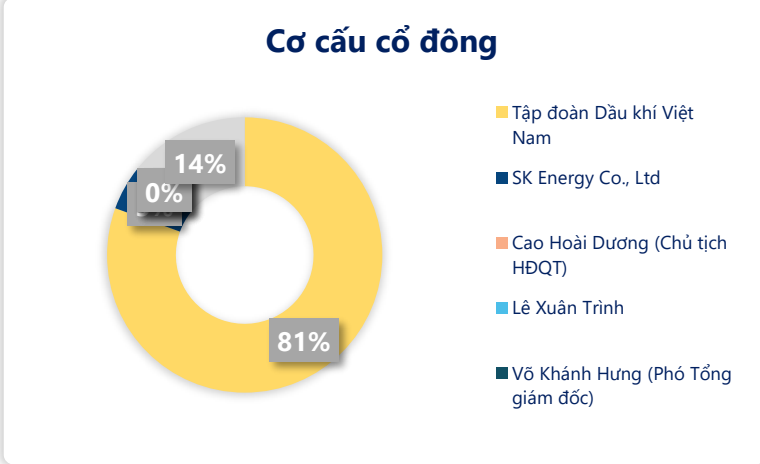
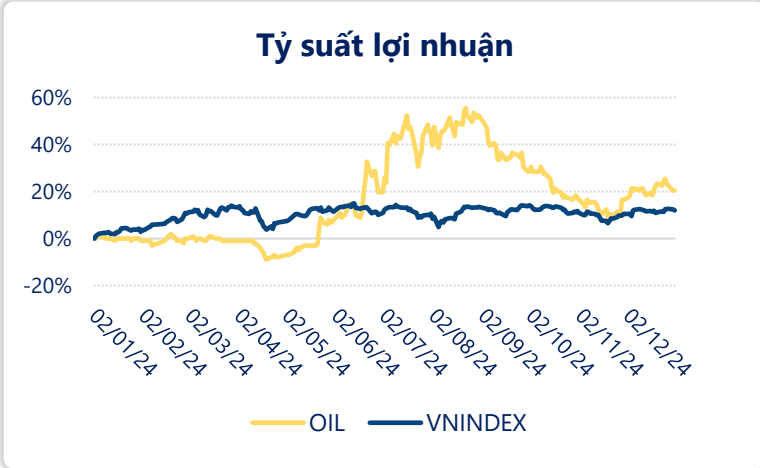
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-6.3%	-16.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
124,46	YoY
tỷ VNĐ	▲ 21,797
	▲ 21.2%

LN sau thuế	2024
474	YoY
tỷ VNĐ	▼ 147
	▼ 23.6%

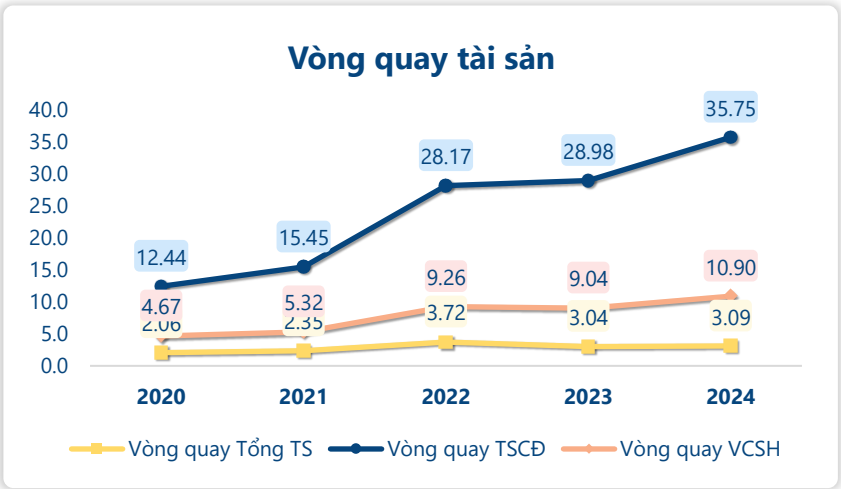
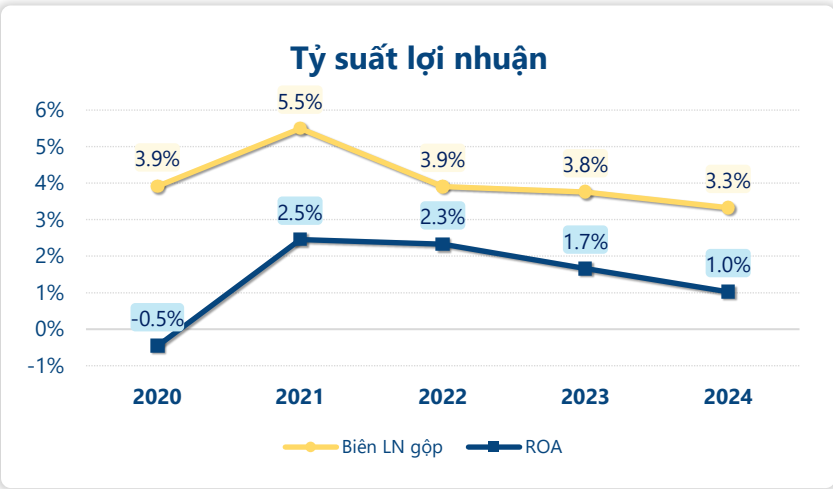
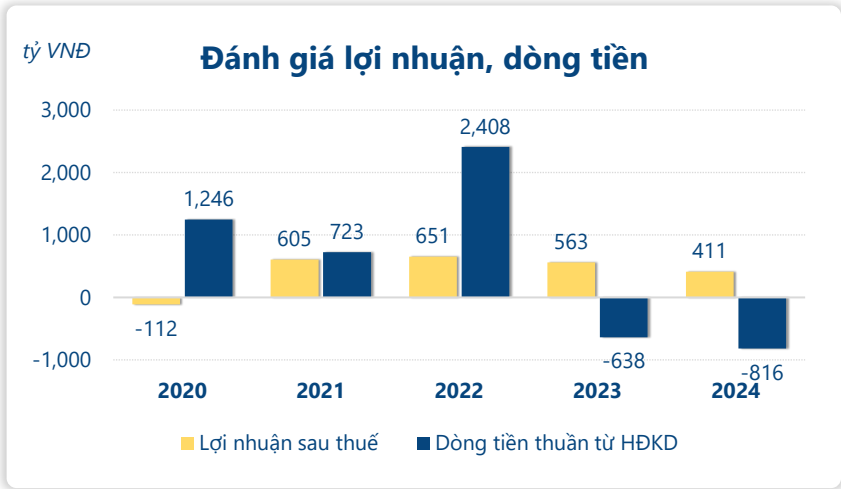


Năm 2024, F-Score của OIL đạt 3/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức "Yếu".

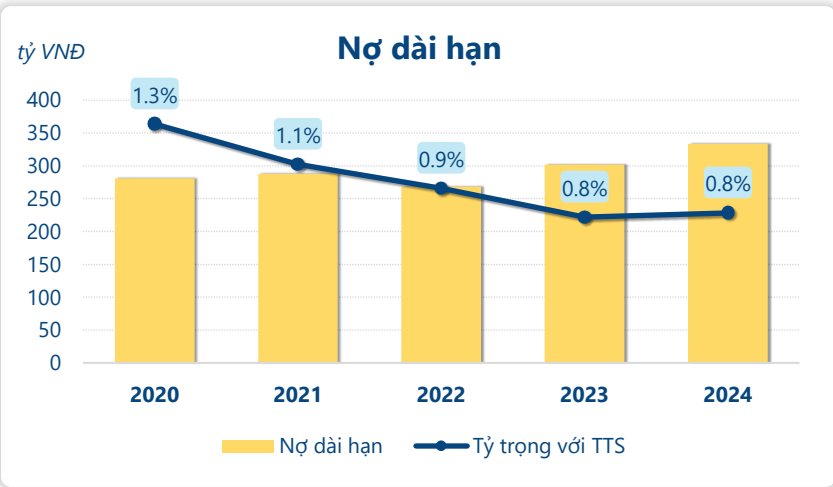
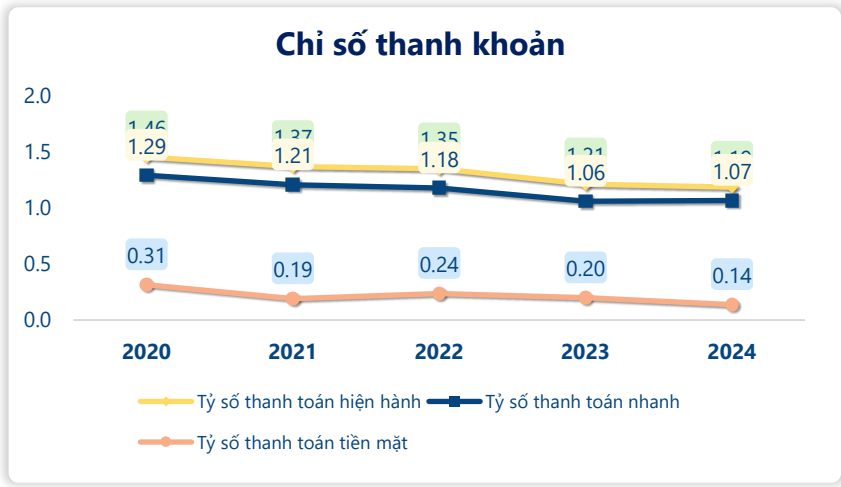
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (UPCOM: OIL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **OIL**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,468	38,839	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	32,274	32,977	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	4,123	5,377	-23.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,853	9,893	9.7%
Phải thu ngắn hạn	13,218	13,110	0.8%
Hàng tồn kho	3,545	4,171	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	534	426	25.4%
Tài sản dài hạn	6,194	5,863	5.7%
Phải thu dài hạn	35.5	37.1	-4.2%
Tài sản cố định	3,534	3,433	2.9%
Bất động sản đầu tư	98.1	101	-3.4%
Tài sản dở dang	203	187	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	710	710	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1,614	1,394	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0.66	-100%
Nợ phải trả	26,978	27,446	-1.7%
Nợ ngắn hạn	26,629	27,144	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,415	6,967	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,519	13,631	-15.5%
Nợ dài hạn	349	302	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	87.8	35.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50,028	57,836	104,214	102,663	124,460
Giá vốn hàng bán	48,071	54,658	100,147	98,809	120,320
Lợi nhuận gộp	1,958	3,178	4,067	3,853	4,139
Doanh thu HĐTC	452	413	567	865	674
Chi phí TC	211	201	330	403	357
Chi phí lãi vay	146	145	180	261	188
LN trong công ty LKLD	-7.78	71.0	3.04	10.5	14.2
Chi phí bán hàng	1,607	1,834	2,370	2,483	2,774
Chi phí QLDN	721	728	1,042	1,145	1,078
LN thuần từ HĐKD	-137	899	895	698	619
Lợi nhuận khác	26.5	28.8	17.0	99.6	14.2
LN trước thuế	-111	928	912	798	633
Lợi nhuận sau thuế	-166	773	723	621	474
LNST của CĐ cty mẹ	-112	605	651	563	411

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,246	723	2,408	-638	-816
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-164	-1,883	269	-2,046	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-523	643	-1,502	4,066	249
Tiền đầu kỳ	2,966	3,534	2,991	4,082	5,377
Lưu chuyển tiền thuần	558	-516	1,175	1,382	-1,175
Ảnh hưởng tỷ giá	9.12	-26.6	-83.7	-87.2	-78.6
Tiền cuối kỳ	3,534	2,991	4,082	5,377	4,124